

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của huyện Vĩnh Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Thạnh tại Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 28/12/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vĩnh Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong thành phố có sử dụng đất phù hợp

với quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phạm diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

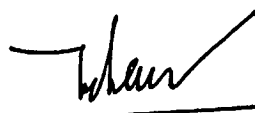
- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *me*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu



PHỤ LỤC I

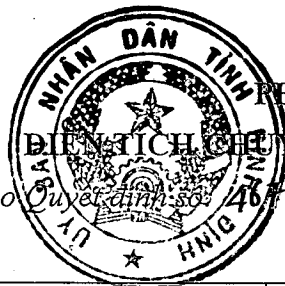
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	71.690,68		71.690,68		71.690,68	
1	Đất nông nghiệp	67.129,55	100,0	67.000,00		66.729,66	93,08
1.1	Đất trồng lúa	1.195,22	1,8	1.160,00	4,65	1.164,65	1,75
	<i>Trồng: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.044,52	87,4	1.027,00	4,46	1.031,46	1,55
1.1.1	Đất trồng lúa nước còn lại	150,70	12,6		133,19	133,19	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.835,10	7,2	3.513,00	1.280,68	4.793,68	7,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.270,75	6,4	3.077,00	1.094,15	4.171,15	6,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	38.475,52	57,3	38.465,00	50,47	38.414,53	57,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	199,83	0,3	522,00	322,54	199,46	0,30
1.6	Đất rừng sản xuất	18.076,44	26,9	20.035,00	2.128,30	17.906,70	26,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,55	0,1	39,00	1,85	37,15	0,06
1.9	Đất nông nghiệp khác	38,12	0,1		42,32	42,32	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	3.892,12	100,0	4.499,00	161,91	4.337,09	6,05
2.1	Đất quốc phòng	12,62	0,3	194,00	165,14	28,86	0,67
2.2	Đất an ninh	0,52	0,0	2,00	1,48	0,52	0,01
2.5	Đất cụm công nghiệp	19,51	0,5	40,00	3,76	36,24	0,84
2.6	Đất thương mại dịch vụ	4,66	0,1	11,00	23,96	34,96	0,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,98	0,7	31,00	1,72	29,28	0,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,81	0,1	17,00	13,19	3,81	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	1.956,68	50,3	2.274,00	31,26	2.242,74	51,71
2.9.1	Đất giao thông	402,44	20,6		435,02	435,02	0,00
2.9.2	Đất thủy lợi	1.004,01	51,3		1.013,59	1.013,59	0,00
2.9.3	Đất công trình năng lượng	494,11	25,3		726,61	726,61	0,00
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	0,70	0,0		0,70	0,70	0,00
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	3,85	0,2	4,00	1,48	5,48	0,00
2.9.6	Đất cơ sở y tế	4,15	0,2	4,00	0,45	4,45	0,00
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	31,69	1,6	34,00	0,86	33,14	0,00
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,36	0,7	22,00	0,38	22,38	0,00
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0,00	0,0		0,00	0,00	0,00
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,00	0,0		0,00	0,00	0,00
2.9.11	Đất chợ	1,37	0,1		1,37	1,37	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	11,23	0,3	12,00	0,72	11,28	0,26
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,0		0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,00	0,0	13,00	5,00	8,00	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	235,74	6,1	270,00	14,83	284,83	6,57
2.14	Đất ở tại đô thị	50,65	1,3	71,00	5,98	65,02	1,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,14	0,2	11,00	1,23	12,23	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,76	0,1	2,00	1,90	3,90	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,0		0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,30	0,0		0,30	0,30	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	146,18	3,8	152,00	9,77	161,77	3,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,31	0,0		14,61	14,61	0,34
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,62	0,2		11,08	11,08	0,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,37	0,6		22,23	22,23	0,51
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,58	0,0		0,58	0,58	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	928,33	23,9		915,72	915,72	21,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	449,14	11,5		449,14	449,14	10,36
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,0		0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	669,01		192,00	431,93	623,93	0,87



PHỤ LỤC II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	399,89	15,39	22,27	13,50	148,66	94,42	27,88	12,78	18,46	46,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,17	0,59	1,92	3,17	14,74	1,39	0,33	0,56	9,47	-
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	14,66	0,59	1,35	3,17	4,00	1,39	0,10	0,33	3,73	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,72	4,05	5,54	2,32	3,01	7,75	8,15	4,88	1,68	2,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,40	1,75	10,47	6,51	5,48	58,37	0,40	3,44	7,31	1,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	60,99	-	-	-	-	13,47	5,00	-	-	42,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,37	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	169,74	9,00	4,34	-	125,43	13,07	14,00	3,90	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,50	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
	Trong đó:											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,41	-	0,38	-	0,93	0,03	-	-	-	-





LỤC III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định 467/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích Huyện xác định	Phân theo đơn vị hành chính								
			Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thanh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG										
1	Đất nông nghiệp										
2	Đất phi nông nghiệp	45,08	2,10	16,81	3,11	2,23	0,90	11,92	1,14	5,11	1,76
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất quốc phòng	2,50						1,70			0,80
-	Đất cụm công nghiệp	8,73						8,73			
-	Đất thương mại, dịch vụ	0,97	0,38					0,13	0,35		0,11
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	8,40		3,33	3,11	0,10	0,05	0,89		0,92	
-	Đất giao thông	3,31		0,53	1,69	0,10		0,89		0,10	
+	Đất thủy lợi	2,71		2,71							
+	Đất cơ sở văn hóa	0,33			0,28		0,05				
+	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,04		0,04							
+	Đất cơ sở thể dục thể thao	2,01		0,05	1,14					0,82	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,05					0,05				
-	Đất ở nông thôn	9,35	1,72			1,73		0,47	0,79	3,99	0,65
-	Đất ở đô thị	5,48		5,48							
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,20				0,20	0,60			0,20	0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	8,00		8,00							
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	0,20				0,20					
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20					0,20				

